

性平教育  
GIÁO DỤC BÌNH ĐẲNG  
GIỚI

輔英科技大學  
保健營養係  
Khoa Dinh dưỡng và Sức  
khỏe





# 1. 什麼是性別平等教育？ (Giáo dục bình đẳng giới là gì?)

- 定義：指透過教育程序，教導學生理解性別、促進性別平等並預防性別暴力的教育。
- Định nghĩa: Là quá trình giáo dục giúp học sinh hiểu về giới tính, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực dựa trên giới.



## 三大核心概念： 3 Trụ cột cốt lõi:

- 1. **性別平等**：無論性別，每個人都享有平等的機會與權利。
  - 1. Bình đẳng giới: Bất kể giới tính nào, mọi người đều có quyền lợi và cơ hội bình đẳng như nhau.
- 2. **性別多元**：尊重不同的性別認同與性傾向。
  - 2. Đa dạng giới: Tôn trọng các bản dạng giới và xu hướng tính dục khác nhau.
- 3. **性別暴力防治**：拒絕任何形式的性騷擾與性侵害。
  - 3. Phòng chống bạo lực giới: Từ chối và phòng chống mọi hình thức quấy rối hay xâm hại tình dục.



## 2.遇到性別歧視或騷擾時該怎麼辦？ (Cần làm gì khi bị phân biệt đối xử hoặc quấy rối?)

- **第一步：保留證據 (Bước 1: Lưu lại chứng cứ)**
  - 對話紀錄、錄音、錄影、對話截圖與時間地點。
  - Lịch sử tin nhắn, ghi âm, video, ảnh chụp màn hình, thời gian và địa điểm.
- **第二步：向相關單位申訴 (Bước 2: Nộp đơn khiếu nại tới cơ quan liên quan)**
  - **校園事件：**向學校「性別平等教育委員會」申訴。
  - Sự việc ở trường học: Nộp đơn tới "Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới" của nhà trường.
  - **職場事件：**向公司人事部門或勞工局申訴。
  - Sự việc ở nơi làm việc: Nộp đơn tới phòng nhân sự công ty hoặc Cục Lao động (勞工局).



# 台灣的求助與諮詢管道 (Các kênh liên lạc & hỗ trợ tại Đài Loan)

- 113 保護專線 (Đường dây nóng bảo vệ 113)
- 提供 24 小時免費求助與諮詢服務 (支援多國語言, 含越南語)。
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và tư vấn miễn phí 24/7 (Có hỗ trợ đa ngôn ngữ, bao gồm tiếng Việt).
- 1955 勞工諮詢申訴專線 (Đường dây nóng tư vấn & khiếu nại lao động 1955)
- 專門服務移工與外籍人士, 提供免費法律諮詢與申訴 (具越南語服務)。
- Chuyên phục vụ lao động/người nước ngoài, tư vấn pháp lý và tiếp nhận khiếu nại miễn phí (Có tiếng Việt).
- 110 報案專線 (Đường dây nóng báo cảnh sát 110)
- 緊急狀況時立即撥打。
- Gọi ngay khi gặp tình huống khẩn cấp.





 **Gender  
Equality**

**thanks for  
watching**

